

Số: 889 /QĐ-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí đối với sinh viên hệ đại học chính quy
Năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-NHNN ngày 20/8/2018 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-NHNN ngày 01/03/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;

Căn cứ Thông báo số 71/TB-ĐHNH-PCTSV ngày 22/12/2020 của Phòng Công tác Sinh viên về việc miễn, giảm học phí đối với sinh viên hệ chính quy năm học 2020 - 2021;

Căn cứ hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm học phí năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước;

Căn cứ Biên bản số 452/BB-ĐHNH ngày 11/5/2021 của Hội đồng xét duyệt miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước;

Căn cứ kết quả kiểm dò của sinh viên chính quy sau Thông báo số 17/TB-ĐHNH-CTSV ngày 07/5/2021 về danh sách dự kiến sinh viên chính quy thuộc diện



miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước

Theo đề nghị của Trưởng phòng, Phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí đối với sinh viên hệ đại học chính quy năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Sinh viên có tên trong “Điều 1” được miễn, giảm học phí theo từng đối tượng. Mức học phí các năm học theo quy định đối với sinh viên hệ đại học chính quy tại Trường, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Hệ đào tạo	Mức học phí năm học			
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
Đại học chính quy	7.400.000	8.100.000	8.900.000	9.800.000

Điều 3. Các Ông/Bà Chánh văn phòng, Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng các khoa có sinh viên được miễn, giảm học phí, các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên ở Điều 1 thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VP, P.CTSV.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hữu Toàn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2020 - 2021
(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-ĐHNH ngày 20/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)		
I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ:									
1	1	Ngân hàng	DH33NH03	0306331 70815	Phương Hà	Bkrông	01/04/1999	Dân tộc: Ê Đê; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
2	2	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71728	Thạch Thị Mỹ	Lê	11/01/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
3	3	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71730	Bạch Quảng Hồng	Lựa	28/08/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
4	4	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71731	Kră Jăn	Nhân	10/08/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Kơ-ho).	9.800.000
5	5	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80106	Đặng Thị Thu	Hà	15/11/2000	Dân tộc: Dao; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
6	6	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80672	Đạt Thị Mỹ	Hằng	15/01/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
7	7	Ngân hàng	DH34NH02	0301341 80674	Đồng Thị Hoa	Lài	20/06/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
8	8	Ngân hàng	DH34NH04	0301341 80500	Đinh Thị Hồng	Thảo	02/07/2000	Con của thương binh.	9.800.000
9	9	Ngân hàng	DH34NH04	0301341 80675	Quảng Thị Út	Thừa	15/07/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
10	10	Ngân hàng	DH34NH05	0301341 80585	Nguyễn Bích	Trâm	26/06/2000	Con của thương binh (Hạng 3/4 - TT 41%).	9.800.000
11	11	Ngân hàng	DH35NH03	0301351 90003	Trương Thị Tường	Vy	28/06/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
12	12	Ngân hàng	DH35NH04	0301351 90266	Lê Ngọc	Linh	26/05/2001	Con của bệnh binh	9.800.000
13	13	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00216	Triệu Ngọc	Hùng	13/04/2002	Dân tộc: Tày Bắc Giang.	9.800.000
14	14	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00427	Đàng Thị Băng	Nhi	15/10/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
15	15	Ngân hàng	DH36DC10	0301362 00801	Lâm Yến	Vy	20/12/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khomer) .	9.800.000
16	16	Ngân hàng	DH36DC11	0301362 00793	Kiều Nữ Quỳnh	Giao	03/02/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
17	17	Ngân hàng	DH36DC11	0301362 00798	Thuận Minh	Tiến	25/11/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
18	18	Ngân hàng	DH36DC12	0301362 00797	Đổng Thị Ngọc	Nữ	08/03/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
19	19	Ngân hàng	DH36DC12	0301362 00799	Đạt Thị Thùy	Trang	08/02/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
20	20	Ngân hàng	DH36DC13	0301362 00800	Trương Khánh	Vân	06/11/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
21	21	Ngân hàng	DH36DC14	0301362 00792	Long Thị Kim	Đẹp	22/11/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
22	22	Ngân hàng	HQ7-GE15	0506071 90606	Trần Minh Tú	06/10/2001	Con của thương binh	9.800.000
23	23	Ngân hàng	HQ8-GE17	0506082 00427	Vũ Khánh Linh	03/09/2002	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	9.800.000
24	24	Ngân hàng	DH36DC11	0301362 00796	Na Phi Nít	29/12/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
25	25	Tài chính	DH33TC02	0306331 70225	Kim Diệu Ngọc	21/07/1998	Dân tộc: Khmer; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
26	26	Tài chính	DH33TC03	0306331 70054	Lâm Thị Hồng Mai	20/09/1999	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
27	27	Tài chính	DH34TC02	0301341 80155	Nguyễn Tiến Hoàn	08/04/1993	Con của thương binh (Hạng 4/4).	4.900.000
28	28	Tài chính	DH34TC02	0301341 80156	Chu Việt Hoàng	13/09/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
29	29	Tài chính	DH34TC05	0301341 80671	Đàm Thị Kim Tuyết	15/03/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Nùng).	9.800.000
30	30	Tài chính	DH34TC05	0301341 80661	Vũ Thị Thảo Vy	30/01/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
31	31	Tài chính	DH35TC01	0301351 90664	Nguyễn Thị Nhi Trinh	12/11/2001	Con của Người có công với hoạt động Cách Mạng.	9.800.000
32	32	Tài chính	DH35TC03	0301351 90117	Phạm Thanh Tâm Đức	23/10/2001	Con của thương binh (Hạng 4/4).	9.800.000
33	33	Tài chính	DH35TC03	0301351 90001	Siu Ha	20/10/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Gia Rai).	9.800.000
34	34	Tài chính	DH35TC03	0301351 90002	Trương Nữ Tuyết Ngân	08/05/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
35	35	Tài chính	DH35TC06	0301351 90106	Nguyễn Tiến Đạt	29/03/2001	Con của thương binh (Hạng 4/4).	9.800.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
36	36	Tài chính	DH36DC01	0301362 00794	K'	Kiều	01/09/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: KơHo)	9.800.000
37	37	Tài chính	DH36DC02	0301362 00108	Nguyễn Trần Thúy	Duyên	20/01/2002	Con thương binh	9.800.000
38	38	Tài chính	DH36DC03	0301362 00299	Vi Nhạc	Linh	19/06/2002	Dân tộc: Tày; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
39	39	Tài chính	DH36DC05	0301362 00795	Ka	Như	12/08/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: KơHo).	9.800.000
40	40	Tài chính	HQ7-GE07	0301351 90349	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	31/08/2001	Con của thương binh	9.800.000
41	41	Tài chính	HQ7-GE18	0506071 90436	Ah	Reza	27/06/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
42	42	Tài chính	DH35TC06	0301351 90325	Nguyễn Thị Ngọc	Na	06/01/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
43	43	Quản trị Kinh doanh	DH33MK02	0306331 71516	Huỳnh Hữu	Chung	28/10/1999	Con của bệnh binh (TT 61%).	9.800.000
44	44	Quản trị Kinh doanh	DH33MK02	0306331 71401	Hồng Gia	Linh	04/0/6/1999	Dân tộc: Hoa; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
45	45	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	0306331 70978	Đặng Thúy	Lời	24/8/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
46	46	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	0306331 70842	Hồ Ngọc Phương	Uyên	27/03/1999	Dân tộc: Hoa; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
47	47	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71727	Tam Bou	Drimm	15/02/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Kơ-ho).	9.800.000
48	48	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 70027	Võ Ngọc	Hiền	16/01/1999	Mồ côi mẹ, cha bị khuyết tật mất sức lao động, không có nguồn nuôi dưỡng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
49	49	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71292	Lưu Thanh	Phụng	01/06/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
50	50	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71485	Lê Thế Bảo	Quân	23/09/1996	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
51	51	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71189	Hồ Thị Thu	Sương	27/10/1999	Con của Người có công với hoạt động Cách Mạng.	9.800.000
52	52	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71565	Nguyễn Thị Phương	Thủy	30/11/1999	Con của thương binh.	9.800.000
53	53	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71496	La Như	Uyên	24/09/1999	Con của thương binh.	9.800.000
54	54	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71342	Trần Ngọc Thanh	Trâm	24/11/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
55	55	Quản trị Kinh doanh	DH34MK02	0303341 80126	Lăng Thúy	Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
56	56	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	0303341 80302	Trương Văn	Đồng	03/09/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Tày).	9.800.000
57	57	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	0303341 80123	Nguyễn Thị Thúy	Linh	04/07/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
58	58	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80207	Bùi Thị Như	Quỳnh	15/02/2000	Con của bệnh binh.	9.800.000
59	59	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80237	Đàm Ngọc	Thành	27/11/2000	Dân tộc: Tày; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
60	60	Quản trị Kinh doanh	DH35DD02	1103011 90062	Tô Minh Vươn	Trí	05/08/2001	Con của Người có công với Cách Mạng nhiễm chất độc hóa học.	9.800.000
61	61	Quản trị Kinh doanh	DH35MK01	0303351 90113	Lê Thị Khánh	Linh	20/10/2001	Con của thương binh	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
62	62	Quản trị Kinh doanh	DH35MK02	0303351 90060	Hoàng Thị Bích Hậu	29/10/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
63	63	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01	0303351 90226	Lê Nguyễn Như Quỳnh	18/05/2001	Con của thương binh (Hạng 3/4).	9.800.000
64	64	Quản trị Kinh doanh	DH35QT02	0303351 90002	Lư Văn Nhân	20/1/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
65	65	Quản trị Kinh doanh	DH35QT03	0303351 90199	Đinh Thị Kim Oanh	04/04/2001	Dân tộc: Chứt; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	9.800.000
66	66	Quản trị Kinh doanh	DH36QT06	0303362 00116	Nhâm Gia Khánh	28/09/2002	Dân tộc: Hoa; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
67	67	Quản trị Kinh doanh	DH36QT06	0303362 00267	Phan Thị Thảo	20/08/2002	Sinh viên khuyết tật; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
68	68	Quản trị Kinh doanh	DH36QT07	0303362 00309	Đinh Hạ Trân	21/06/2002	Dân tộc: Mường; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
69	69	Quản trị Kinh doanh	HQ6-GE08	0506061 80125	Lê Đình Huân	18/07/2000	Con của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	9.800.000
70	70	Quản trị Kinh doanh	HQ6-GE09	0506061 80406	Võ Thị Hoài Thương	18/08/2000	Con của thương binh.	9.800.000
71	71	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT01	0306331 70006	Ngô Thị Vân Anh	09/10/1999	Con của thương binh (Hạng 3 - TT 41%).	9.800.000
72	72	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT02	0306331 70141	Phạm Vũ Xuân Quỳnh	17/01/1999	Con của thương binh (Hạng 4/4).	9.800.000
73	73	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT05	0306331 71477	Nguyễn Thị Hiếu	14/06/1999	Con của bệnh binh.	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
74	74	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT05	0306331 71498	Lê Thị Bích	Mơ	10/06/1999	Con của thương binh (Hạng 3/4 - TT 41%).	9.800.000
75	75	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT05	0306331 71725	Đặng Thị Mỹ	Tặng	18/05/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
76	76	Kế toán - Kiểm toán	HQ5-GE07	0308051 70072	Đỗ Nguyễn Nguyệt	Anh	02/12/1999	Con của thương binh (TT 24%).	9.800.000
77	77	Kế toán - Kiểm toán	HQ5-GE12	0308051 70045	Đào Ngọc Minh	Phương	16/07/1999	Con của thương binh.	9.800.000
78	78	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80254	Thạch Thị	Dìn	28/08/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
79	79	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT02	0305341 80256	Kim Thị Cẩm	Loan	06/07/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
80	80	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT03	0305341 80257	Neáng Srây	Nich	19/11/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
81	81	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT03	0305351 90030	Lê Thị Thùy	Dung	03/10/2001	Dân tộc: Mường; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
82	82	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90053	Hoàng Thị Nhật	Hạ	09/06/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo	9.800.000
83	83	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90083	Nông Thị	Hồng	04/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
84	84	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90085	Trần Doãn	Huy	15/01/2001	Con của thương binh (Hạng 2/4) .	9.800.000
85	85	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90149	Trần Thị Thu	Nguyệt	02/02/2001	Con của bệnh binh (Hạng 2/3 - TT 71%).	9.800.000
86	86	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00264	Neáng Sóc	Kia	26/09/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khomer).	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
87	87	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00151	Hoàng Thị Oanh	02/02/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	4.900.000	
88	88	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00266	Neáng	30/07/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khomer).	9.800.000	
89	89	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00267	Đặng Nữ Tuyết	19/05/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000	
90	90	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	0305362 00134	Phan Liêu	06/10/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021	9.800.000	
91	91	Ngoại ngữ	DH33AV01	0304331 70005	Phùng Thị	Chăm	27/07/1999	Dân tộc: Hoa; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
92	92	Ngoại ngữ	DH33AV01	0304331 70142	Nguyễn Thành	Duy	28/08/1999	Con của thương binh (Hạng 4/4 - TT 27%).	9.800.000
93	93	Ngoại ngữ	DH33AV03	0304331 70182	Đặng Ngọc Yến	Nhi	28/07/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
94	94	Ngoại ngữ	DH34AV01	0304341 80012	Phạm Như	Bình	15/07/2000	Con của bệnh binh (Hạng 2/3 - TT 61%).	9.800.000
95	95	Ngoại ngữ	DH34AV01	0304341 80269	Quảng Thị Kim	Giang	18/11/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
96	96	Ngoại ngữ	DH34AV02	0304341 80072	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	18/08/1999	Con của thương binh (Hạng 1/4 - TT 81%) .	9.800.000
97	97	Ngoại ngữ	DH34AV02	0304341 80101	Nguyễn Hà Vy	Ly	04/11/2000	Con của thương binh (Hạng 2/4 - TT 62%).	9.800.000
98	98	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80175	Lương Thị	Tâm	01/09/2000	Dân tộc: Thái; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
99	99	Ngoại ngữ	DH34AV04	0304341 80272	Đạo Thị Hồng	Tuyết	28/09/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
100	100	Ngoại ngữ	DH34AV04	0304341 80273	Y Thanh	Uyên	23/10/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Xê Đăng).	9.800.000
101	101	Ngoại ngữ	DH35AV01	0304351 90119	Trần Thị Phương	Mỹ	12/05/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	9.800.000
102	102	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90004	Ka	Thích	03/08/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Nôp).	4.900.000
103	103	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90003	Đa Ngọc	Tuấn	15/09/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm) .	9.800.000
104	104	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90090	Đàng Nữ Hồng	Khánh	21/01/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
105	105	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90002	Điểu	Tiến	30/07/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Mơ nông).	9.800.000
106	106	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90001	Lý Thị Thanh	Tuyết	08/01/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Nùng) .	9.800.000
107	107	Ngoại ngữ	DH36AV03	0304362 00079	Trần Thị Thu	Hương	19/08/2002	Con của thương binh (Hạng 3/4)	9.800.000
108	108	Ngoại ngữ	DH36AV03	0304362 00237	Lưu Thị Ngọc	Tuyến	19/01/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Tày) .	9.800.000
109	109	Ngoại ngữ	DH36AV04	0304362 00213	Lê Thị Anh	Văn	30/01/2002	Con thương binh	9.800.000
110	110	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH33DN01	0302331 70088	Hoàng Khánh	Linh	15/10/1999	Con của bệnh binh.	9.800.000
111	111	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	0302341 80016	Lê Thị	Chuyên	16/08/1998	Con của thương binh (TT 81%).	9.800.000
112	112	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	0302341 80069	Trần Mỹ	Linh	20/03/2000	Con của Người có công với hoạt động Cách Mạng.	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
113	113	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	030234180133	Hà Thu	Thùy	15/05/2000	Dân tộc: Thái; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
114	114	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH35DN01	030235190170	Trần Nguyễn Phương	Trinh	02/03/2001	Con của bệnh binh (TT 61%).	9.800.000
115	115	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH35MK01	030335190155	Trần Thị Hồng	Nga	16/02/2001	Con của thương binh (Hạng 1 - TT 81%).	9.800.000
116	116	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ02	030633171041	Nguyễn Cảnh Vinh	Anh	26/02/1999	Con của Người hoạt động Cách Mạng.	9.800.000
117	117	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171726	Tsần Đường	Chinh	01/04/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Hoa).	9.800.000
118	118	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633170220	Vưu Quan	Khải	03/09/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	9.800.000
119	119	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171724	Hoàng Thị Thu	Mến	07/10/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Tày).	9.800.000
120	120	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171220	Nguyễn Thị Tố	Nguyên	20/12/1999	Mồ côi cha, mẹ bệnh nặng mất sức lao động, hoàn cảnh gia đình khó khăn; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
121	121	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ02	030834180081	Trương Thị Mỹ	Hoa	23/01/2000	Con của thương binh (Hạng 4/4 - TT 25%).	9.800.000
122	122	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ02	030834180292	Thạch Thị Ngọc	Linh	09/09/1999	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
123	123	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ04	030834180207	Hà Thị	Sương	27/04/2000	Con của thương binh (Hạng 4/4 - TT 21%).	9.800.000
124	124	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ02	030835190001	Hán Hồng	Nhiên	09/06/2000	Hệ dự bị (Dân tộc: Chăm).	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
125	125	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ04	030835190103	Tạ Thị Thu Lan	04/01/2001	Con của thương binh (Hạng 4/4 - TT 36%).	9.800.000
126	126	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ05	030835190072	Hoàng Thị Hiền	09/02/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
127	127	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ01	030836200153	Hoàng Thị Mỹ Tâm	22/08/2002	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Nùng).	9.800.000
128	128	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ05	030836200257	Triệu Thị Diễm	22/04/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Nùng).	9.800.000
129	129	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ05	030836200124	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	19/07/2002	Con thương binh (Hạng 2/4)	9.800.000
130	130	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ05	030836200258	Quang Thị Huyền Thanh	25/05/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Thái).	9.800.000
131	131	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ05	030836200259	Thông Thị Tiên	12/05/2001	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
132	132	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170111	Ka Luyện	27/02/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Kơ-ho).	9.800.000
133	133	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170113	Nguyễn Hoàng Yến	28/04/1998	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
134	134	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180125	Nay H' Wen	04/05/2000	Dân tộc: Jrai; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
135	135	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180080	Lê Thị Phụng	13/04/2000	Dân tộc: Mường; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
136	136	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180102	Nguyễn Thị Thanh Thùy	11/04/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	9.800.000
137	137	Luật kinh tế	DH35LK01	030735190002	Danh Lý Để	09/01/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
138	138	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90003	Từ Nữ Ma	Ha	03/04/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm).	9.800.000
139	139	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90004	Thạch Khánh	Phuong	20/10/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
140	140	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90005	Thạch Thị Thúy	Trâm	27/12/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Khmer).	9.800.000
141	141	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90006	Đàng Tường	Vy	12/11/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm) .	9.800.000
142	142	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90017	Phan Ngọc	Cầm	18/04/1998	Con của thương binh.	9.800.000
143	143	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90171	La Thị Hoài	Xuyên	13/08/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	9.800.000
144	144	Luật kinh tế	DH36LK03	0307362 00129	Hoàng Thị	Thảo	18/03/2002	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Đắc Nông.	9.800.000
145	145	Luật kinh tế	DH36LK04	0307362 00149	Trần Thị Thùy	Trang	02/09/2002	Con thương binh (Hạng 1 - TT 81%)	9.800.000

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ:

146	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết	Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Huyện Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.	6.860.000
147	2	Ngân hàng	DH33NH02	0306331 71118	Kim Thị	Nguyên	09/03/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Huyện Trà Cú, Trà Vinh.	6.860.000
148	3	Ngân hàng	DH33NH03	0306331 71049	Nguyễn Cửu Tuyết	Trân	13/11/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Huyện Bắc Bình, Bình Thuận.	6.860.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
149	4	Ngân hàng	DH33NH04	0306331 71042	Dụng Thị Ngọc	Huyền	18/3/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Huyện Bắc Bình, Bình Thuận.	6.860.000
150	5	Ngân hàng	DH34NH04	0301341 80545	Tiêu Thị Thu	Thủy	06/03/2000	Dân tộc: Khmer, Hộ khẩu: Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh.	6.860.000
151	6	Ngân hàng	DH34NH05	0301341 80580	Quang Thị Huyền	Trang	10/02/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
152	7	Ngân hàng	DH35NH01	0301351 90060	Trần Thị Thu	Cúc	01/06/2001	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh.	6.860.000
153	8	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00195	Tsin Văn	Hiếu	09/12/2002	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Kon Tum.	6.860.000
154	9	Ngân hàng	DH36DC12	0301362 00577	Thạch Thị Ánh	Tuyết	23/03/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận.	6.860.000
155	10	Ngân hàng	DH36DC14	0301362 00134	Lê Thị Thu	Hà	13/03/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
156	11	Ngân hàng	DH36DC14	0301362 00551	Nim Cẩm	Tiên	15/05/2002	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Thanh Sơn, Huyện Định Quán, Đồng Nai.	6.860.000
157	12	Ngân hàng	DH36DC15	0301362 00116	Bế Thành	Đạt	25/01/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Nông.	6.860.000
158	13	Ngân hàng	DH36DC15	0301362 00583	Hoàng Thị	Thanh	04/11/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Gia Lai.	6.860.000
159	14	Ngân hàng	HQ8-GE15	0506082 00487	Huỳnh Thái	Ngọc	01/03/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Phú Tâm, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng.	6.860.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
160	15	Ngân hàng	HQ8-GE19	0506082 00079	Ông Vĩnh	Kỳ	21/10/2002	Dân tộc: Khomer Hộ khẩu: xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	6.860.000
161	16	Tài chính	DH34TC01	0301341 80039	Giang Thị Sâm	Báté	02/09/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Huyện Trà Cú, Trà Vinh.	6.860.000
162	17	Tài chính	DH34TC02	0301341 80220	Chưóng Nhựt	Liên	21/07/2000	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000
163	18	Tài chính	DH34TC03	0301341 80254	Vòng Kim	Linh	10/08/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000
164	19	Tài chính	DH34TC04	0301341 80529	Đặng Thị	Thoa	25/12/2000	Dân tộc: Dao; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000
165	20	Tài chính	DH35TC05	0301351 90435	Lưu Thúy	Oanh	27/10/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Ninh Thuận.	6.860.000
166	21	Tài chính	DH35TC06	0301351 90264	Nông Thị	Liều	05/06/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai.	6.860.000
167	22	Tài chính	DH35TC07	0301351 90608	Hoàng Thị Thu	Trang	13/08/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: H. Đồng Phú, Bình Phước.	6.860.000
168	23	Tài chính	DH36DC02	0301362 00282	Nông Thị	Lệ	07/08/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
169	24	Tài chính	DH36DC02	0301362 00410	Lâm Thị Thanh	Nguyên	27/06/2002	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: H.Trà Cú, Trà Vinh.	6.860.000
170	25	Tài chính	DH36DC04	0301362 00659	Vương Hoa	Trà	27/05/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
171	26	Tài chính	DH36DC06	0301362 00244	Vi Hoài Thu	Hương	27/03/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Túc Trung, H.Định Quán, Đồng Nai.	6.860.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
172	27	Tài chính	DH36DC06	0301362 00697	Lý Ngọc	Trân	04/04/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: xã Phú Tâm, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng.	6.860.000
173	28	Tài chính	HQ8-GE14	0506082 00031	Trương Thúy	Diễm	25/01/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: xã Phú Tâm, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng.	6.860.000
174	29	Quản trị Kinh doanh	DH34MK02	0303341 80163	Trương Bích	Ngân	04/06/2000	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: TT.Hưng Lợi, Huyện Thanh Trị, Sóc Trăng.	6.860.000
175	30	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	0303341 80022	Thạch Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Hiệp Hòa, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh.	6.860.000
176	31	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80184	Vi Thị	Nhung	07/12/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000
177	32	Quản trị Kinh doanh	DH35MK01	0303351 90085	Dương Thị Thu	Hương	20/01/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
178	33	Quản trị Kinh doanh	DH35MK02	0303351 90320	Trần Thị Yến	Vi	02/08/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đồng Nai.	6.860.000
179	34	Quản trị Kinh doanh	DH35MK02	0303351 90280	Lãnh Thị Linh	Trang	03/02/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
180	35	Quản trị Kinh doanh	DH35MK03	0303351 90076	Hoàng Mai	Huệ	24/08/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
181	36	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01	0303351 90213	Lâm Hữu	Phước	14/08/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Sóc Trăng. (Mồ côi mẹ, gia đình khó khăn) .	6.860.000
182	37	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01	0303351 90223	Lê Thị Hào	Quyên	06/02/2001	Dân tộc: Kinh; Hộ khẩu: Đắk Lắk	6.860.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
183	38	Quản trị Kinh doanh	DH35QT03	0303351 90179	Mã Thị	Nhi	18/12/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Phước, H. Đồng Phú, Bình Phước.	6.860.000
184	39	Quản trị Kinh doanh	DH36QT02	0303362 00082	Nông Minh	Hoàn	27/08/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000
185	40	Quản trị Kinh doanh	DH36QT02	0303362 00338	Vi Thị Hải	Yến	23/03/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai.	6.860.000
186	41	Quản trị Kinh doanh	DH36QT03	0303362 00375	Hoàng Thị	Quỳnh	16/04/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	6.860.000
187	42	Quản trị Kinh doanh	DH36QT04	0303362 00195	Hoàng Lê Cẩm	Nhung	10/05/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh, Đồng Nai.	6.860.000
188	43	Quản trị Kinh doanh	DH36QT04	0303362 00218	Hoàng Mỹ	Quyên	29/08/2002	Dân tộc: Tày Hộ khẩu: Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai.	6.860.000
189	44	Quản trị Kinh doanh	DH36QT07	0303362 00373	Thạch Thị Anh	Thư	04/12/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Hòa Tân, Huyện Cầu Kè, Trà Vinh.	6.860.000
190	45	Quản trị Kinh doanh	HQ6-GE08	0506061 80074	Neáng Linl	Đa	01/01/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã An Hảo, H.Tĩnh Biên, An Giang.	6.860.000
191	46	Quản trị Kinh doanh	HQ7-GE12	0506071 90488	Thạch Cảnh	Thịnh	24/01/2001	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Vĩnh Hậu A, H.Hòa Bình, Bạc Liêu.	6.860.000
192	47	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT02	0306331 70900	Kim Thị Sa	Line	22/12/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: H.Trà Cú, Trà Vinh.	6.860.000
193	48	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT03	0306331 70039	Mã Diệu	Ly	04/06/1999	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Bình Phước.	6.860.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
194	49	Kế toán - Kiểm toán	DH33QT02	0306331 70904	Triệu Hoàng Ngọc Minh	13/10/1999	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Nông.	6.860.000
195	50	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80011	Dương Bảo Châm	23/06/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000
196	51	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80060	Ngô Thị Hiếu	21/09/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Huyện Châu Thành, Trà Vinh.	6.860.000
197	52	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT03	0305341 80188	Thị Hồng Thắm	03/10/2000	Dân tộc: Chơ ro; Hộ khẩu: Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai.	6.860.000
198	53	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90188	Ksor H' Rin	19/08/2001	Dân tộc: Jrai; Hộ khẩu: Gia Lai.	6.860.000
199	54	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90057	Ma Phan Thúy Hạnh	02/03/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000
200	55	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90119	Mông Hải My	20/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Đồng Nai.	6.860.000
201	56	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90252	Sơn Thị Bảo Trân	17/09/2001	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Lâm Tân, Huyện Thanh Trị, Sóc Trăng.	6.860.000
202	57	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90018	Bùi Y Bình	23/07/2001	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Đồng Nai.	6.860.000
203	58	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	0305362 00313	Nông Thị Như Quỳnh	13/10/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai	6.860.000
204	59	Kế toán - Kiểm toán	HQ7-GE09	0506071 90006	Võ Thị Hoài An	13/12/2001	Dân tộc: Chơ Ro; Hộ khẩu: Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	6.860.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
205	60	Kế toán - Kiểm toán	HQ7-GE09	0506071 90470	Châu Bùi Phương	Thảo	27/02/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai.	6.860.000
206	61	Ngoại ngữ	DH34AV01	0304341 80049	Hồ	Hà	10/04/2000	Dân tộc: Hà Roi; Hộ khẩu: Xã Sơn Hà, Huyện Sơn Hòa, Phú Yên.	6.860.000
207	62	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90205	H'	Thùy	26/01/2001	Dân tộc: M' Nong; Hộ khẩu: Đăk Nong.	6.860.000
208	63	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90257	TSản Đường	Văn	10/03/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Sông Lũy, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	6.860.000
209	64	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90204	Đồng Mỹ Uyên	Thuật	03/10/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Phước Hữu, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận.	6.860.000
210	65	Ngoại ngữ	DH35AV05	0304351 90114	Huỳnh Thị	Mai	02/09/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	6.860.000
211	66	Ngoại ngữ	DH36AV03	0304362 00098	Trương Phạm Lưu	Ly	25/11/2002	Dân tộc: Thổ; Hộ khẩu: Xã Canh Hòa, H.Vân Canh, Bình Định.	6.860.000
212	67	Ngoại ngữ	DH36AV05	0304362 00060	Kiều Trương Xuân	Hiệp	07/02/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.	6.860.000
213	68	Ngoại Ngữ	DH34AV01	0304341 80014	Ngưu Thị	Châm	09/07/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Bình Phước.	6.860.000
214	69	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34DN01	0302341 80021	Trương Thị	Dung	08/08/2000	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	6.860.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
215	70	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34DN01	030234180113	Huỳnh Giang Sơn	17/09/2000	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Kiên Giang.	6.860.000
216	71	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	030234180146	Trương Nữ Hoàng Trinh	28/04/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận.	6.860.000
217	72	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH36HT03	030236200021	Y	17/09/2002	Dân tộc: Gié-Triêng; Hộ khẩu: Kon Tum	6.860.000
218	73	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH36HT03	030236200203	Kim Thị Ngọc Như Ý	08/02/2002	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: H.Trà Cú, Trà Vinh.	6.860.000
219	74	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ01	030834180046	Nông La Thị Duyên	10/07/2000	Dân tộc: Nùng, Hộ khẩu: Đắc Nông.	6.860.000
220	75	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ04	030834180192	Cún Thế	07/01/2000	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Bàu Hàm, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai.	6.860.000
221	76	Luật kinh tế	DH33LK01	030733170103	Kinh Lượng Bảo Trân	21/07/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Huyện Tuy Phong, Bình Thuận.	6.860.000
222	77	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170061	Bình Nguyễn Khánh	01/05/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	6.860.000
223	78	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180074	Lư Thị Yến Phi	10/01/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Bình Thuận.	6.860.000
224	79	Luật kinh tế	DH35LK01	030735190061	Nông Thị Thúy Lành	22/01/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Bình Phước.	6.860.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
225	80	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90047	Đổng Nữ Xuân	Hoài	16/06/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận.	6.860.000
226	81	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90021	Thạch Đoàn Huế	Dung	21/03/2001	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Đa Lộc, Huyện Châu Thành, Trà Vinh.	6.860.000
227	82	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90104	Thạch Nhựt	Qui	01/01/2001	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Ngũ Lạc, Huyện Duyên Hải, Trà Vinh.	6.860.000
228	83	Luật kinh tế	DH36LK03	0307362 00196	Hoàng Thị Thu	Thùy	04/04/2002	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Đồng Nai.	6.860.000

III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ:

229	1	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80005	Bùi Thị Mai	Anh	02/06/2000	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
230	2	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00483	Nguyễn Hà Hoàng	Phúc	13/09/2002	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
231	3	Ngân hàng	DH36DC12	0301362 00655	Võ Thị Hoài	Thương	25/04/2002	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
232	4	Ngân hàng	HQ6-GE12	0506061 80326	Từ Minh	Tâm	15/09/2000	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
233	5	Tài chính	DH33TC01	0306331 70541	Đình Quốc	Toàn	18/12/1999	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
234	6	Tài chính	DH34TC04	0301341 80519	Lê Ngọc	Thi	26/08/2000	Con của CB-CNV (mẹ) bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; Mồ côi cha.	4.900.000
235	7	Tài chính	DH36DC01	0301362 00763	Hồ Thị Hà	Vy	26/02/2002	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
236	8	Tài chính	HQ6-GE08	0506061 80166	Nguyễn Đăng	Khoa	30/05/2000	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
237	9	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80254	Vũ Thị Kim	Thư	26/02/2000	Cha bị khuyết tật nặng, được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.	4.900.000
238	10	Quản trị Kinh doanh	DH35MK02	0303351 90183	Nguyễn Thân Vân	Nhi	10/09/2001	Cha mắc bệnh được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
239	11	Quản trị Kinh doanh	HQ7-GE11	0506071 90569	Võ Thị Thanh	Trâm	14/02/2001	Mẹ mắc bệnh được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000
240	12	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH33TM01	0302331 70046	Đậu Thị Hồng	Nhung	30/04/1999	Cha bị khuyết tật nặng, được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.	4.900.000
241	13	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34DN01	0302341 80070	Trần Thùy	Linh	30/03/2000	Con của CB-CNV bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.	4.900.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
242	14	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH35DN01	0302351 90019	Đặng Thị Diễm	17/07/2001	Cha bị khuyết tật nặng, được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.	4.900.000
Tổng cộng:								2.044.280.000 đồng
								(Bằng chữ: Hai tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)

Danh sách này gồm 242 sinh viên./.

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN



Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hữu Toàn



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
BỔ SUNG NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-ĐHNH ngày 20/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ:							
1	1	Ngân hàng	DH35NH04 0301351 90266	Lê Ngọc Linh	26/05/2001	Con của bệnh binh	8.900.000
2	2	Ngân hàng	HQ7-GE15 0506071 90606	Trần Minh Tú	06/10/2001	Con của thương binh	8.900.000
3	3	Tài chính	DH35TC01 0301351 90664	Nguyễn Thị Nhi Trình	12/11/2001	Con của Người có công với hoạt động Cách Mạng.	8.900.000
4	4	Tài chính	HQ7-GE07 0301351 90349	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	31/08/2001	Con của thương binh	8.900.000
5	5	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04 0305351 90083	Nông Thị Hồng	04/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	8.900.000
6	6	Quản trị Kinh doanh	DH34MK02 0303341 80126	Lăng Thúy Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	8.900.000
7	7	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01 0303351 90226	Lê Nguyễn Như Quỳnh	18/05/2001	Con của thương binh (Hạng 3/4).	8.900.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
8	8	Quản trị Kinh doanh	DH35MK01	0303351 90113	Lê Thị Khánh	Linh	20/10/2001	Con của thương binh	8.900.000
9	9	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90003	Đa Ngọc	Tuấn	15/09/2000	Hệ cử tuyển (Dân tộc: Chăm) .	8.900.000
10	10	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	0306331 70220	Vưu Quan	Khải	03/09/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	8.900.000

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ:

11	1	Kế toán - Kiểm toán	HQ7-GE09	0506071 90006	Võ Thị Hoài An	13/12/2001	Dân tộc: Chơ Ro; Hộ khẩu: Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	6.230.000
12	2	Ngoại ngữ	DH35AV05	0304351 90114	Huỳnh Thị Mai	02/09/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, Huyện Bắc Bình, Bình Thuận.	6.230.000

Tổng cộng:

101.460.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm lẻ một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)

Danh sách này gồm 12 sinh viên./.

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Hữu Toàn



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM
PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
BỔ SUNG NĂM HỌC 2018 - 2019**

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-ĐHNH ngày 20/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ:								
1	1	Quản trị Kinh doanh	DH34MK02	030334180126	Lăng Thúy Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ nghèo năm 2020 - 2021.	8.100.000
Tổng cộng:				8.100.000				đồng
				(Bằng chữ: Tám triệu một trăm nghìn đồng)				

Danh sách này gồm 01 sinh viên./. h

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hữu Toàn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
BỔ SUNG NĂM HỌC 2017 - 2018**

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-ĐHNH ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ:									
1	1	Quản trị Kinh doanh	HQ3-GE04	030631151326	Đinh Ngọc Thạch	Thảo	12/02/1997	Con của thương binh (Hạng 4/4 - TT 31%).	7.400.000
Tổng cộng:				7.400.000					đồng
				(Bằng chữ: Bảy triệu bốn trăm nghìn đồng)					

Danh sách này gồm 01 sinh viên./.

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hữu Toàn